

Số: 87/QĐ-LTT-ĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điểm chuẩn thi tuyển sinh liên thông Cao đẳng hệ chính quy năm 2016

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT LÝ TỰ TRỌNG TP.HCM

Căn cứ Quyết định số 621/QĐ-BGDĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1716/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2011 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành “Điều lệ trường cao đẳng”;

Căn cứ Quyết định số 1727/QĐ-GDĐT-TC ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt “Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng thành phố Hồ Chí Minh”;

Căn cứ Thông tư số 03/2015/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 02 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy;

Căn cứ Thông tư số 03/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy;

Căn cứ Đề án tuyển sinh năm 2016 của Trường;

Xét đề nghị của Trường phòng Tuyển sinh - Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều kiện và số lượng thí sinh trúng tuyển vào hệ liên thông Cao đẳng năm 2016 như sau:

- Điều kiện trúng tuyển: Điểm tổng cộng: Từ 14 điểm trở lên.
- Số lượng trúng tuyển theo ngành:

STT	Ngành	Số lượng thí sinh trúng tuyển
1	Công nghệ Kỹ thuật Điện, điện tử	21
2	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	23
3	Công nghệ thông tin	14
Tổng cộng		58

Điều 2. Trưởng các đơn vị có liên quan và thí sinh có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này *ve*

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Bộ GD-ĐT;
- Lưu: VT, P.TS-ĐT.



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Hữu Lộc

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN LIÊN THÔNG CAO ĐẲNG NĂM 2016

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Mã ngành	Mã tỉnh	Mã huyện	ĐT	KV	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	Ghi chú
1	ĐĐT_001	Nguyễn Hữu Bằng	09/10/1997	Nam	51510301	02	11		3	8,25	7,50	8,00	23,75	24,00	TT
2	ĐĐT_002	Nguyễn Khắc Bình	16/3/1993	Nam	51510301	35	05		2NT	5,25	8,00	7,00	20,25	20,50	TT
3	ĐĐT_003	Trần Quốc Dương	18/10/1990	Nam	51510301	46	09		3	8,50	7,50	6,75	22,75	23,00	TT
4	ĐĐT_004	Phạm Văn Duy	25/4/1992	Nam	51510301	35	03		3	7,50	6,25	8,00	21,75	22,00	TT
5	ĐĐT_005	Phạm Trần Hiên	02/9/1994	Nam	51510301	45	04		3	8,50	8,00	7,75	24,25	24,50	TT
6	ĐĐT_006	Bùi Văn Hiếu	13/10/1992	Nam	51510301	37	10		2	6,50	7,00	7,25	20,75	21,00	TT
7	ĐĐT_007	Lê Đình Hòa	03/7/1993	Nam	51510301	28	18		3	7,00	7,50	8,00	22,50	22,50	TT
8	ĐĐT_008	Võ Văn Hợp	01/01/1996	Nam	51510301	35	01		2NT	2,00	5,75	6,75	14,50	14,50	TT
9	ĐĐT_009	Nông Thi Hùng	02/7/1988	Nam	51510301	38	08		3	7,25	6,50	8,00	21,75	22,00	TT
10	ĐĐT_012	Nguyễn Hữu Khương	02/10/1995	Nam	51510301	02	11		3	4,00	8,50	5,75	18,25	18,50	TT
11	ĐĐT_014	Lê Lợi	25/9/1994	Nam	51510301	37	04		3	3,25	6,75	7,50	17,50	17,50	TT
12	ĐĐT_015	Nguyễn Hoàng Minh	08/8/1981	Nam	51510301	56	04		2	9,00	8,00	7,50	24,50	24,50	TT
13	ĐĐT_017	Đặng Trọng Nghĩa	06/11/1996	Nam	51510301	46	05		3	8,25	7,50	7,00	22,75	23,00	TT
14	ĐĐT_018	Lê Nguyễn Tâm Minh Nhật	08/02/1987	Nam	51510301	02	11		3	9,00	8,00	8,25	25,25	25,50	TT

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Phái	Mã ngành	Mã tỉnh	Mã huyện	ĐT	KV	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	Ghi chú
15	ĐĐT_020	Trần Thanh	Phú	01/9/1996	Nam	51510301	49	12		3	7,50	8,00	7,25	22,75	23,00	TT
16	ĐĐT_021	Trần Hữu	Thiệt	04/4/1993	Nam	51510301	49	07		3	9,00	9,00	8,50	26,50	26,50	TT
17	ĐĐT_022	Trác Bách Quan	Tiến	04/9/1997	Nam	51510301	02	15		3	7,25	6,00	7,00	20,25	20,50	TT
18	ĐĐT_023	Vũ Minh	Toàn	02/8/1995	Nam	51510301	29	06		3	9,75	9,00	6,50	25,25	25,50	TT
19	ĐĐT_024	Tô Minh	Tri	08/7/1996	Nam	51510301	02	20		3	5,25	8,00	7,00	20,25	20,50	TT
20	ĐĐT_025	Nguyễn Duy	Tú	31/3/1991	Nam	51510301	50	03		2	8,50	8,00	6,50	23,00	23,00	TT
21	ĐĐT_026	Phạm Trần Quốc	Tuấn	08/11/1980	Nam	51510301	02	12		3	8,25	8,50	7,50	24,25	24,50	TT
22	CNTT_001	Nguyễn Vũ	Anh	25/01/1995	Nam	51480201	37	01		3	7,50	8,25	7,00	22,75	23,00	TT
23	CNTT_002	Ngô Thanh	Danh	01/12/1990	Nam	51480201	02	19		3	7,75	7,50	7,50	22,75	23,00	TT
24	CNTT_003	Nguyễn Quang	Đạt	25/12/1995	Nam	51480201	47	08		3	8,25	8,75	7,00	24,00	24,00	TT
25	CNTT_004	Phạm Tấn	Đạt	20/4/1991	Nam	51480201	56	03		3	8,25	9,50	7,00	24,75	25,00	TT
26	CNTT_005	Nguyễn Tấn	Duy	27/11/1988	Nam	51480201	02	04		3	8,25	8,50	6,00	22,75	23,00	TT
27	CNTT_006	Nguyễn Đăng	Khoa	29/9/1993	Nam	51480201	46	09		3	7,50	6,00	5,50	19,00	19,00	TT
28	CNTT_007	Nguyễn Thanh	Lộc	29/8/1996	Nam	51480201	02	10		3	4,25	7,50	6,50	18,25	18,50	TT
29	CNTT_008	Trần	Nam	09/8/1992	Nam	51480201	02	10		3	6,50	6,50	6,00	19,00	19,00	TT
30	CNTT_009	Thái Văn	Phú	03/3/1996	Nam	51480201	40	07		3	9,25	7,50	7,00	23,75	24,00	TT
31	CNTT_011	Tiêu Vạn	Quang	16/9/1987	Nam	51480201	02	06		3	7,75	4,25	7,00	19,00	19,00	TT

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Phái	Mã ngành	Mã tỉnh	Mã huyện	ĐT	KV	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	Ghi chú
32	CNTT_012	Vũ Nhật	Tân	12/10/1996	Nam	51480201	48	05		3	10,00	10,00	7,50	27,50	27,50	TT
33	CNTT_013	Đinh Thái	Thành	05/4/1992	Nam	51480201	45	04		3	9,75	8,50	7,00	25,25	25,50	TT
34	CNTT_015	Trần Đình	Việt	12/4/1993	Nam	51480201	30	09		3	8,75	10,00	9,50	28,25	28,50	TT
35	CNTT_016	Nguyễn Văn	Tây	10/3/1995	Nam	51480201	02	15		3	7,75	7,50	6,50	21,75	22,00	TT
36	OTO_001	Nguyễn Hoàng Anh	Bảo	26/6/1995	Nam	51510205	45	07		3	8,00	6,50	9,00	23,50	23,50	TT
37	OTO_002	Ông Gia	Bảo	30/7/1998	Nam	51510205	49	13		2NT	7,25	6,25	9,00	22,50	22,50	TT
38	OTO_005	Nguyễn Vũ	Hào	29/8/1995	Nam	51510205	37	10		3	7,25	5,00	8,50	20,75	21,00	TT
39	OTO_006	Nguyễn Thành	Hiếu	02/4/1997	Nam	51510205	49	12		2NT	6,25	7,50	7,50	21,25	21,50	TT
40	OTO_007	Sầm Thái	Hung	30/1/1992	Nam	51510205	02	14		3	6,50	8,25	8,50	23,25	23,50	TT
41	OTO_008	Trần Kim	Huy	25/11/1991	Nam	51510205	40	10		3	6,00	9,00	8,50	23,50	23,50	TT
42	OTO_010	Đặng Thành	Nguyên	29/10/1996	Nam	51510205	56	07		2	6,25	4,75	8,50	19,50	19,50	TT
43	OTO_013	Trần Văn	Phúc	19/8/1995	Nam	51510205	03	09		3	6,00	5,00	9,00	20,00	20,00	TT
44	OTO_014	Phan Văn	Phúc	20/4/1991	Nam	51510205	30	12		2	3,50	2,00	8,50	14,00	14,00	TT
45	OTO_015	Đinh Hoàng	Phúc	11/6/1994	Nam	51510205	55	08		3	6,00	6,75	8,50	21,25	21,50	TT
46	OTO_017	Nguyễn Văn	Phương	20/8/1991	Nam	51510205	22	07		3	5,25	4,25	7,50	17,00	17,00	TT
47	OTO_018	Nguyễn Phước	Quang	20/8/1995	Nam	51510205	35	06		3	5,00	5,50	9,00	19,50	19,50	TT
48	OTO_019	Trương Văn	Thắng	18/02/1993	Nam	51510205	60	01		3	5,25	6,25	8,00	19,50	19,50	TT

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Phái	Mã ngành	Mã tỉnh	Mã huyện	ĐT	KV	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	Ghi chú
49	OTO_020	Bùi Vũ	Thi	07/9/1994	Nam	51510205	42	04		3	7,75	6,50	9,00	23,25	23,50	
50	OTO_021	Võ Lê Phú	Thiện	06/4/1985	Nam	51510205	02	19		3	5,25	4,25	9,00	18,50	18,50	
51	OTO_022	Nguyễn Minh	Thông	12/01/1990	Nam	51510205	02	17		3	5,75	4,25	8,00	18,00	18,00	
52	OTO_023	Nguyễn Minh	Trí	16/10/1996	Nam	51510205	47	10		3	6,00	6,00	7,50	19,50	19,50	
53	OTO_024	Trần Trung	Trực	22/11/1993	Nam	51510205	48	05		3	4,50	8,25	6,50	19,25	19,50	
54	OTO_025	Ngô Tấn	Tú	27/11/1992	Nam	51510205	40	01		3	7,00	8,25	9,00	24,25	24,50	
55	OTO_026	Lê Hoàng	Tuấn	04/9/1983	Nam	51510205	02	21		3	6,50	9,25	9,00	24,75	25,00	
56	OTO_028	Lê Thanh	Tường	03/01/1997	Nam	51510205	38	01		1	3,25	6,00	8,00	17,25	17,50	
57	OTO_029	Trần Trọng Khánh	Vinh	22/9/1998	Nam	51510205	56	09		2	5,25	7,25	9,00	21,50	21,50	
58	OTO_030	Phạm Đình	Vinh	11/4/1996	Nam	51510205	02	15		3	6,00	5,25	7,00	18,25	18,50	

Tổng cộng danh sách có: 58 thí sinh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



Phạm Hữu Lộc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

Huỳnh Thị Minh Ly